

VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM SAU 5 NĂM GIA NHẬP WTO (2007 - 2011) VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

GS.TS Đặng Đình Đào, Ths. Nguyễn Thị Diệu Chi

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: daothuongmai@yahoo.com

TS. Nguyễn Đình Hiền

Đại học Quy Nhơn

Việc trở thành thành viên chính thức của WTO, Tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu hiện nay đã đánh dấu những thành quả đổi mới của Việt Nam trong quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh và thực tế Việt Nam đã nhận được nhiều hiệu ứng tốt do WTO mang lại, thể hiện qua tăng trưởng, đầu tư, xuất nhập khẩu... Trong 5 năm gia nhập WTO, (2007 – 2011), nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều thuận lợi cũng như phải đối mặt với nhiều khó khăn, đã tác động đến nền kinh tế và ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế. Bài viết đánh giá những kết quả mà Việt Nam thu được trong 5 năm hội nhập WTO, những cơ hội và thách thức, đồng thời làm rõ một số vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế, từ đó bước đầu có một số ý kiến nhằm thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao chất lượng và hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, dịch vụ Logistics và hệ thống Logistics, tái cơ cấu kinh tế các ngành và các ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng.

1. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế sau 5 năm gia nhập WTO (2007 - 2011)

Tăng trưởng kinh tế là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản để đánh giá thành tựu phát triển kinh tế của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Tăng trưởng kinh tế nhanh và duy trì ở mức hợp lý là điều kiện tiên đề để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội khác. Nền kinh tế Việt Nam trong 5 năm 2007 - 2011 tuy có giảm sút do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng vẫn duy trì được chuỗi tăng trưởng kinh tế ở mức cao liên tục của giai đoạn trước. Năm năm 2007, 2008, 2009 2010 và năm 2011, nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng lần lượt là 8,46%, 6,18%, 5,32% và 6,8% và 5,89%. Như vậy, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm sau khi gia nhập WTO (2007 - 2011) là 6,53%. Đây là tốc độ tăng trưởng được các chuyên gia đánh giá là ở mức cao và là thành tựu hết sức to lớn nếu xét trong điều kiện rất khó khăn (thiên tai, dịch bệnh, biến động kinh tế vĩ mô trong nước, sự biến

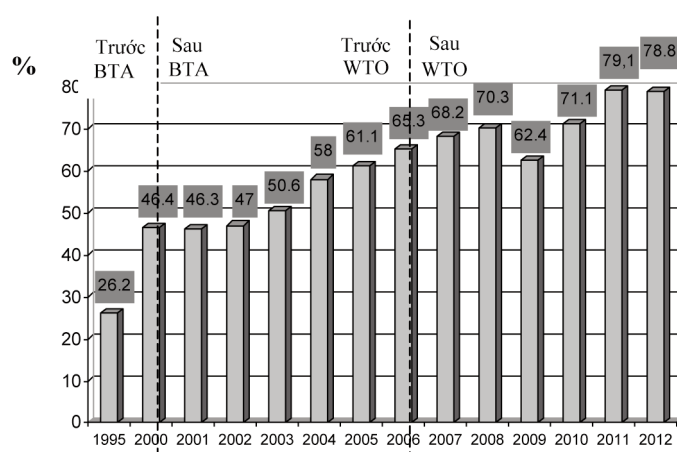
động giá cả thế giới và khủng hoảng kinh tế toàn cầu...) (xem bảng 1).

Tăng trưởng kinh tế được duy trì nhờ đó thu nhập bình quân đầu người được cải thiện đáng kể trong những năm qua, đặc biệt sau 5 năm gia nhập WTO. Nếu năm 1995, GDP bình quân đầu người đạt 289USD thì đến năm 2011, con số này đã là 1385 USD, cao gấp gần 5 lần so với năm 1995. Năm năm sau gia nhập WTO - 2007, 2008, 2009, 2010, 2011 GDP bình quân đầu người đạt ở mức khả quan, tương ứng là 835 USD, 1034 USD, 1064 USD, 1168 USD và 1385 USD nhờ đó người dân có nhiều cơ hội hơn trong việc nâng cao mức sống và cải thiện điều kiện sinh hoạt. Cơ cấu kinh tế theo giá thực tế chuyển dịch theo hướng tích cực phù hợp với yêu cầu của sự phát triển. Đến năm 2011, tỷ trọng GDP khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm còn 20,9%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng dần và chiếm 41,1% và khu vực dịch vụ chiếm 38,1%. Tuy vậy, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm so

Bảng 1: So sánh quốc tế về tốc độ tăng trưởng kinh tế

Khu vực, nước	Năm											
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Thế giới	3,8	1,3	1,6	3,9	5	4,3	5,3	5,1	2,5	-1,0	5%	4%
Khu vực Euro	3,5	1,6	0,8	0,5	2,1	2,5	2,8	2,6	1,3	-1,5	1,6%	1,6%
Châu Á Thái Bình Dương	7,5	4,6	4,9	6,3	6,8	6,9	7,0	8,3	6,6	2,75	7,1%	6,4%
Việt Nam	6,7	6,9	7,08	7,34	7,8	8,4	8,23	8,46	6,18	5,32	6,8%	5,89%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, IMF và Goldman Sachs

Biểu đồ 1: Tác động của hội nhập WTO và suy thoái kinh tế thế giới đến tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng hóa so với GDP của Việt Nam (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kế hoạch 2012 và tính toán từ số liệu thống kê

với mục tiêu đề ra. Tỷ lệ giữa kim ngạch xuất khẩu so với GDP của Việt Nam trong 5 năm qua tuy có suy giảm trong năm 2009 nhưng vẫn đạt ở mức khá cao. Mức này của Việt Nam năm 2011 là 79,1%, thuộc loại cao so với tỷ lệ chung 22% của thế giới (2007), đứng thứ hạng khá cao so với các nước trong khu vực ASEAN (xem biểu đồ 1).

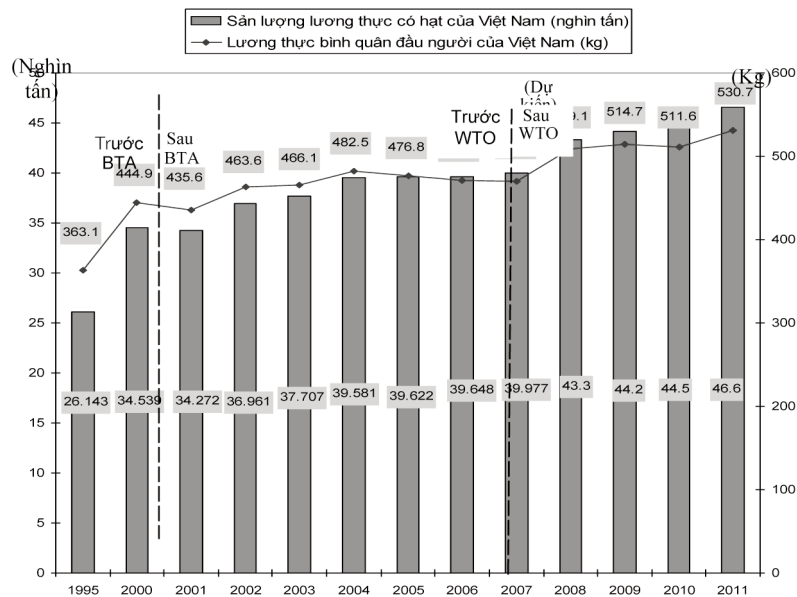
Xét về thực hiện các chỉ tiêu tăng trưởng từng khu vực: sản xuất nông nghiệp 5 năm qua đã vượt nhiều khó khăn, thiên tai, dịch bệnh và đảm bảo sản xuất ổn định. Năm 2011, sản lượng lúa cả năm đã đạt mức kỷ lục so với các năm trước, ước thực hiện 41,7 triệu tấn. Sản lượng lương thực có hạt cả năm đạt 46,6 triệu tấn, tăng 2,0 triệu tấn so với năm 2010, đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Mức lương thực bình quân đầu người năm 2011 đạt 530,75 kg và xuất khẩu các sản phẩm từ khu vực nông nghiệp đạt mức kỷ lục 25 tỷ USD. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, mức lương thực bình quân đầu người đang có xu hướng chững lại. Đây là vấn đề đáng quan tâm hiện nay về lương thực và an ninh lương thực của Việt Nam trong tương lai khi mà hội chứng sân golf ở các địa phương vẫn chưa có hồi kết! Hiện nay trên

thế giới, giá cả và nhu cầu tiêu thụ lương thực, nông sản lại đang có xu hướng tăng lên sẽ là những yếu tố thuận lợi, là cơ hội cho nông nghiệp Việt Nam. (Xem biểu đồ 2).

Khu vực sản xuất công nghiệp thường có tốc độ tăng trưởng cao nhất, nhưng từ cuối năm 2007 đến nay chịu ảnh hưởng lớn của tăng giá đầu vào¹, lạm phát, suy thoái kinh tế thế giới, khủng hoảng nợ công... làm cho tăng trưởng chậm lại và hiệu quả đầu tư kinh doanh thấp. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2007 tăng 16,7%; năm 2008: 13,9%, năm 2009: 8,5%, 2010: 15,4% và năm 2011 chỉ số phát triển sản xuất CN (IIP): 8,5%². Năm 2010, trong 3 ngành công nghiệp cấp 1, giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất với 89,5% tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp, tăng 14,9% so với năm 2009; giá trị sản xuất ngành công nghiệp điện, ga, nước chiếm tỷ trọng 5,6%, tăng 14,8%; ngành công nghiệp khai thác chiếm tỷ trọng 4,9%, giảm 0,5% do sản lượng khai thác than và dầu thô giảm.

Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng ổn định hơn. Trong 5 năm qua, mặc dù trong năm 2008,

Biểu đồ 2: Sản lượng lương thực có hạt và lương thực bình quân đầu người của Việt Nam



2009 còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng vẫn đạt tốc độ tăng 8,85% năm 2007, 7,37% năm 2008, 6,68% năm 2009, 7,5% năm 2010 và 6,4% năm 2011. Mức bình quân 5 năm gia nhập WTO là 7,36% cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân chung của nền kinh tế. Năm 2011, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ ước đạt khoảng 6,4%. Du lịch quốc tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao (tăng 10,9% so với năm 2010) trong khi lượng khách du lịch nội địa chỉ tăng khoảng 7,5%, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 5,6 triệu, khách nội địa đạt 24,5 triệu. Các sản phẩm dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng với chất lượng đảm bảo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân và có sức cạnh tranh trên thị trường. Tuy vậy, đã 5 năm gia nhập WTO, nhưng các dịch vụ logistics ở nước ta ít được chú ý phát triển, thị trường dịch logistics còn non yếu, Việt Nam vẫn chưa có kế hoạch và chiến lược phát triển dịch vụ logistics trong hội nhập quốc tế. Trong lĩnh vực dịch vụ, cơ sở hạ tầng yếu kém, chất lượng dịch vụ còn thấp, vẫn là những khó khăn tồn tại lớn hiện nay.

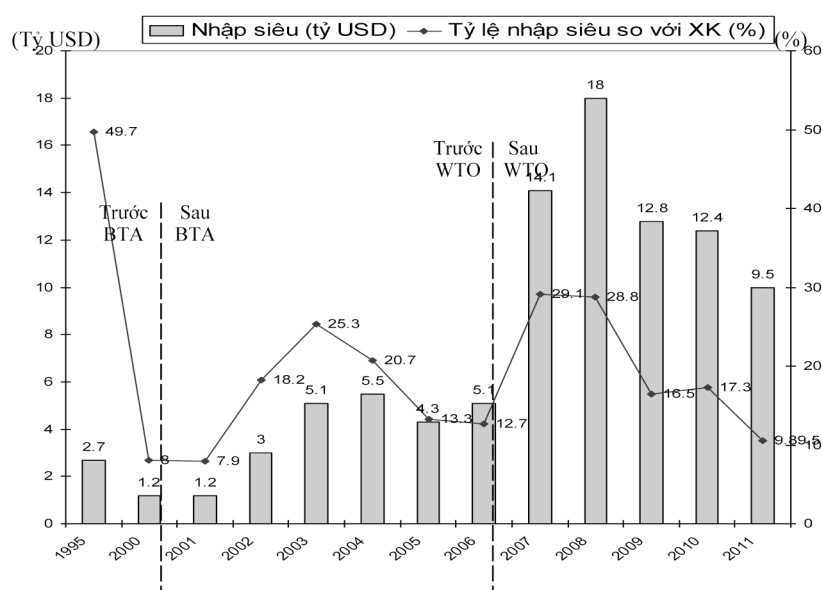
Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội có tốc độ tăng trưởng ở mức cao và là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên GDP của 5 năm 2007 - 2011 đạt tương ứng là 46,5%, 41,5%, 42,7%, 41,1% các năm 2007, 2008, 2009, 2010 và ước đạt 34,5% năm 2011, thấp so với kế hoạch 2011 (40%). Năm 2007, tổng vốn đầu tư đạt 532,1 nghìn tỷ đồng, năm 2008 đạt 610,9

nghìn tỷ đồng, năm 2009 đạt 708,8 nghìn tỷ đồng, năm 2010 đạt 830,3 nghìn tỷ đồng, năm 2011 thực hiện 877,9 nghìn tỷ đồng tăng 5,7% so với năm 2010 và bằng 34,5% GDP.

Trong các nguồn vốn huy động, vốn FDI đã có mức tăng trưởng khá, phản ánh sức hấp dẫn của Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư quốc tế. Vốn FDI trong 5 năm 2007 - 2011, nước ta thu hút được khoảng 132,811 tỷ USD, vượt xa mức đạt được của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. FDI đăng ký các năm 2007, 2008, 2009, 2010 và 2011 lần lượt là 20,3 tỷ USD, 64,011 tỷ USD, 20 tỷ USD, 18,6 tỷ USD³ và 12,69 tỷ USD. Năm 2011, vốn FDI thực hiện cả năm đạt trên 8 tỷ USD, bằng 100% so với năm 2010, 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó Đồng bằng Sông Hồng dẫn đầu, tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ.

Xuất nhập khẩu 5 năm qua cũng đã có được những kết quả tích cực. Nổi bật, năm 2011, kim ngạch hàng hoá xuất khẩu đạt 96,3 tỷ USD, tăng 33,3% so với năm 2010, trong đó khu vực FDI (không kể dầu thô) đạt 47,9 tỷ USD, tăng 22,5%. Năm 2011 có 23 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD so với năm 2010 tăng 5 mặt hàng. Tuy vậy, khó khăn hiện nay là, do sản xuất công nghiệp và xuất khẩu phụ thuộc quá lớn vào nguyên vật liệu nhập khẩu, trong điều kiện giá cả thế giới biến động thất thường và có chiều hướng tăng cao, nhập siêu của Việt Nam luôn ở mức cao và còn kéo dài! Điều này cũng phản ánh thực tế mô hình tăng

Biểu đồ 3: Mức nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu của Việt Nam



trường của nước ta chủ yếu dựa trên khai thác tài nguyên, lao động chất lượng thấp, thâm dụng vốn và dựa vào khu vực doanh nghiệp nhà nước. Sản xuất công nghiệp và xuất khẩu thời gian qua chưa có sự đột phá nào, vẫn là những mặt hàng truyền thống, giá trị gia tăng thấp, gia công và lắp ráp là chủ yếu. Tác động của hội nhập WTO đến tình hình nhập siêu và tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu ở nước ta thời gian qua có thể xem ở biểu đồ 3.

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2011 đạt 8,1 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2010. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2011 đạt 8,6 tỷ USD, tăng 3,9%.

Về các mặt xã hội và bảo vệ môi trường, 5 năm qua trên các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dân số, việc làm và giảm nghèo, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và các hoạt động văn hóa xã hội khác đều đã đạt được nhiều kết quả, góp phần quan trọng vào việc phát triển bền vững, nâng cao từng bước đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Việc thực hiện chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước đã giảm bớt phần nào khó khăn cho người dân, nhất là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, các đối tượng chính sách, góp phần xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và giữ vững ổn định chính trị, xã hội.

2. Những hạn chế và một số vấn đề đặt ra

Đề đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững, cần thấy rõ những hạn chế và những vấn

đề đặt ra trong các lĩnh vực sau 5 năm hội nhập WTO để có giải pháp phát triển phù hợp thời gian tới. Sau đây bước đầu xin trao đổi thêm một số hạn chế chủ yếu làm ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế trong 5 năm qua và một số vấn đề đặt ra hiện nay.

Giai đoạn 2006- 2010, Việt Nam luôn đạt được mức tăng trưởng cao, bình quân 7%/năm nhưng cái giá mà chúng ta phải trả là không nhỏ, có thể nói là còn quá cao, bởi vì để đạt được mức tăng trưởng đó, tổng đầu tư cho phát triển luôn ở mức trên 42%, gấp đôi so với các nước khác, tỷ lệ lạm phát ở mức 2 con số, nhập siêu cao... Điều này chứng tỏ hiệu quả và chất lượng tăng trưởng của Việt Nam còn thấp thua xa so với các nước trong khu vực và suy giảm cả tăng trưởng về lượng. Chất lượng tăng trưởng là một trong điểm yếu cơ bản của nền kinh tế Việt Nam nhiều năm nay và 5 năm qua vẫn chưa được cải thiện. Chất lượng tăng trưởng thường do tác động của hiệu quả đầu tư và năng suất lao động. Hai điểm này đang là vấn đề yếu kém của kinh tế Việt Nam. Chất lượng tăng trưởng thấp, không những làm hạn chế, kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế mà còn làm giảm năng lực cạnh tranh quốc gia⁴.

Tăng trưởng của nền kinh tế chủ yếu dựa vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng dựa vào vốn đầu tư. Các số liệu thống kê từ năm 2003 đến nay cho thấy yếu tố vốn đóng góp vào tăng trưởng chiếm tới 52,7%, gấp 3 lần đóng góp của lao động (19,1%). Còn đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) chỉ chiếm 28,2% (trong khi đó chỉ số này ở các nước

trong khu vực ASEAN là 35-40%, tại các nước phát triển là 60-75%). Chỉ số kinh tế tri thức năm 2008 là 3,02 xếp thứ 102 trong tổng số 133 nước có khảo sát, thấp hơn khá nhiều so với chỉ số bình quân của nhóm nước thu nhập trung bình thấp là 4,1%⁵.

Huy động vốn đầu tư thời gian qua tuy đạt khá nhưng đầu tư kém hiệu quả, chất lượng đầu tư thấp, đặc biệt là khu vực nhà nước đang là những vấn đề cần được giải quyết quyết liệt và có trách nhiệm. Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả đầu tư được đánh giá là thấp và kém hơn rất nhiều các khu vực khác trong nền kinh tế.

Hiệu quả đầu tư được thể hiện tổng hợp ở hệ số ICOR. Hệ số ICOR được tính bằng cách chia tỷ lệ vốn đầu tư/GDP theo tốc độ tăng GDP. Chỉ tiêu này phản ánh, để GDP tăng 1% thì tỷ lệ vốn đầu tư/GDP là bao nhiêu? Hệ số ICOR càng cao thì hiệu quả đầu tư càng thấp; Ngược lại, ICOR càng thấp thì hiệu quả đầu tư càng cao. Thực tế ICOR của Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước. Năm 2011, với chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP đạt ở mức thấp 34,5% nhưng hệ số ICOR vẫn ở mức cao 5,7 lần. Trong khi ICOR của Việt Nam tính chung trong thời kỳ 1991- 2011 là 5 lần thì của Đài Loan thời kỳ 1961- 1980 là 2,7 lần, của Hàn Quốc thời kỳ 1961- 1980 là 3,0 lần, của Indonesia thời kỳ 1981- 1995 là 3,7 lần, của Trung Quốc thời kỳ 2001- 2006 là 4,0 lần, của Thái Lan thời kỳ 1981- 1985 là 4,1 lần, của Malaysia thời kỳ 1981- 1995 là 4,6 lần... Điều đó chứng tỏ hiệu quả đầu tư của Việt Nam còn thấp hơn các nước trong khu vực và trên thế giới, do đó sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam yếu hơn hàng hóa của các nước trên thế giới. Hiệu quả đầu tư ở nước ta thấp là do rất nhiều nguyên nhân. Riêng đầu tư khu vực nhà nước thường bị dàn trải, quy hoạch, kế hoạch trong đầu tư còn nhiều bất cập, chi phí giải phóng mặt bằng lớn, thi công quá chậm, kéo dài, tỷ lệ thất thoát lãng phí lại lớn... nhiều hạng mục công trình lớn chất lượng thấp, xuất hiện hư hỏng ngay khi vừa khánh thành⁶, nhiều công trình giao thông vừa mới đưa vào sử dụng đã hư hỏng, xuống cấp trầm trọng⁷ làm thiệt hại lớn cho ngân sách nhà nước nhưng việc xử lý trách nhiệm các cá nhân, đơn vị liên quan chưa kịp thời, chưa công khai, minh bạch còn mang tính hình thức khiến người dân bức xúc. Chính

những điều này là nguyên nhân cội nguồn của tham nhũng và lãng phí kéo dài trong nền kinh tế Việt Nam.

Năng suất lao động Việt Nam hiện tại còn thấp, đóng góp vào tăng trưởng còn hạn chế. Năm 2011, năng suất lao động bình quân của Việt Nam theo giá thực tế nếu tính bằng USD mới đạt khoảng 2.400 USD/người, còn thấp thua xa so với mức năng suất lao động năm 2005 của nhiều nước trong khu vực, cụ thể con số tương ứng lần lượt là Indonesia 2650 USD, Philippines 2689 USD, Thái Lan 2.721USD, CHND Trung Hoa 2.869 USD, Malaysia 12.571 USD, Hàn Quốc 33.237 USD, Singapore 48.162 USD, Brunei 51.500 USD và Nhật Bản 70.237 USD,... Trong điều kiện tốc độ tăng trưởng kinh tế trong hai năm đầu (2007 và 2008) gia nhập WTO là tương đối khả quan nhưng năng suất lao động của nền kinh tế vẫn không được cải thiện nhiều thì sự suy giảm và chững lại của tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2009 và có thể trong một vài năm tới sẽ còn làm chậm hơn nữa tốc độ tăng năng suất lao động Việt Nam.

Trong công nghiệp, ngành khai thác, gia công vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chưa phát triển được nhiều ngành có giá trị gia tăng lớn và sức cạnh tranh cao. Chi phí trung gian chiếm tỷ trọng cao làm giảm tỷ trọng giá trị gia tăng thêm trong tổng giá trị sản xuất. Các ngành chậm sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao còn rất thấp làm cho trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, tỷ trọng giá trị gia tăng thêm quá thấp, gia công và xuất khẩu thô là chủ yếu.

Nông nghiệp tuy đạt được nhiều thành tựu nhưng tỷ lệ hàng nông sản qua chế biến còn thấp; công nghệ chế biến và công nghệ sau thu hoạch còn lạc hậu, hệ thống kho dự trữ vừa thiếu lại vừa yếu làm cho tỷ lệ tổn thất và giá thành sản xuất nông nghiệp còn ở mức cao⁸, hạn chế sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường. Việc đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn chậm. Việc quy hoạch quản lý và sử dụng đất trồng lúa ở nhiều địa phương còn nhiều bất cập, nếu không được kiểm soát sẽ ảnh hưởng đến an ninh lương thực của Việt Nam trong tương lai.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời gian qua còn chậm, không đạt so với kế hoạch 2006 – 2010, còn tỷ trọng các ngành nông, lâm, ngư nghiệp; công

ngành - xây dựng và dịch vụ trong GDP năm 2011 của Việt Nam ước thực hiện tương ứng mới đạt 20,9%; 41,0% và 38,1%, trong khi theo kế hoạch, các tỷ trọng tương ứng cần đạt được là: 19,8%; 41,2% và 39%. Nếu so sánh với nhiều nước trong khu vực thì cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch còn chậm, nông, lâm và ngư nghiệp còn cao, khu vực dịch vụ kém phát triển, chiếm tỷ trọng còn quá khiêm tốn. Điều đó chứng tỏ các dịch vụ cao cấp như tài chính, ngân hàng, logistics, tư vấn, khoa học công nghệ... chưa phát triển; hàm lượng công nghệ tri thức trong dịch vụ còn thấp. Đầu tư phát triển dịch vụ và đầu tư cho khoa học công nghệ của Nhà nước cũng như của các doanh nghiệp rất hạn chế và chưa được quan tâm, ủng hộ đúng mức, ngay cả các dịch vụ logistics cũng chưa hề có kế hoạch phát triển, làm cho khả năng hội nhập của cả ngành dịch vụ Việt Nam là rất yếu.

Nhập siêu lớn làm ảnh hưởng đến các cân đối vĩ mô, đồng thời thể hiện Việt Nam chưa tận dụng được các cơ hội mang lại từ hội nhập kinh tế quốc tế. Thâm hụt thương mại luôn là vấn đề phổ biến của nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia đang trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa như Việt Nam. Tuy vậy, tỷ lệ thâm hụt thương mại cần phải được cân đối so với GDP và với tổng kim ngạch xuất khẩu... Nhiều năm qua, ngoại thương Việt Nam luôn bị thâm hụt với mức tuyệt đối ở mức cao. Sau 5 năm gia nhập WTO, mức thâm hụt thương mại Việt Nam vẫn ở mức cao, tỷ trọng của thâm hụt thương mại trên GDP và trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cũng trên 2 con số. Điều này chứng tỏ các nước đã tận dụng tốt cơ hội trong hội nhập WTO để đưa hàng hóa vào Việt Nam ngày càng nhiều, trong khi Việt Nam lại chưa tận dụng tốt cơ hội từ hội nhập WTO mang lại, sản xuất kinh doanh lại chưa theo đúng quy tắc thị trường, nhiều lĩnh vực còn được bảo hộ, độc quyền duy trì từ nhiều năm nay làm cho chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, thất thoát Ngân sách Nhà nước và gây thiệt hại lớn cho người tiêu dùng. Đây là vấn đề đáng quan tâm lớn hiện nay.

5 năm hội nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam có những bước phát triển đáng mừng, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu từ năm 2007- 2009, thâm hụt ngân sách và khủng hoảng nợ công ở các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... Tuy vậy, cái giá phải cho tăng trưởng còn cao, chất lượng tăng trưởng kinh tế trong

giai đoạn này chưa được cải thiện dẫn đến hiệu quả thấp, tăng trưởng kinh tế phát triển thiếu bền vững, nhiều vấn đề bức xúc về xã hội, môi trường chưa được giải quyết tốt. Có thể thấy, nhiều hạn chế về chất lượng tăng trưởng kinh tế từ nhiều năm nay vẫn còn tồn tại như đầu tư hiệu quả thấp, lãng phí, thất thoát lớn trong nhiều khâu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chi phí sản xuất tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm yếu cả trên thị trường trong nước và quốc tế và nhiều vấn đề môi trường chậm được cải thiện, nhất là ở các thành phố lớn... Vì vậy, cần phải có những cải cách, những chính sách đột phá trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, phải tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường, đặc biệt là quy luật cạnh tranh, quy luật giá trị, đồng thời phải có những biện pháp cương quyết, thiết lập trật tự, kỷ cương phép nước trong sản xuất, kinh doanh và xây dựng thì mới có thể thực hiện được mục tiêu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 như Nghị quyết Đại hội Đảng đã đề ra, thiết nghĩ nên tập trung vào một số vấn đề sau:

1. Để tránh tụt hậu ngày càng xa so với các nước trong khu vực cần nhanh chóng cơ cấu lại các ngành và các lĩnh vực kinh tế theo hướng chuyển sang mô hình tăng trưởng: chất lượng - hiệu quả - bền vững mà mục tiêu là tái cấu trúc lại nền kinh tế. Muốn vậy, cần phải thực hiện các biện pháp đồng bộ như: (1) Thay đổi cách nghĩ, tập quán xấu và cung cách làm ăn dựa vào gia công và xuất khẩu tài nguyên, khoáng sản; (2) Đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ linh hoạt theo hướng thúc đẩy xuất khẩu, giảm nhập siêu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; (3) Cần đặc biệt chú ý đến chất lượng tăng trưởng và kiềm chế lạm phát hiệu quả hơn và củng cố lòng tin của dân vào các chính sách hiện hành; (4) Phân định rõ quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cán bộ quản lý các cấp trong các quyết định, điều hành của mình trước Đảng, trước nhân dân....

2. Tiếp tục cải cách hành chính triệt để, đổi mới bộ máy hành chính nhà nước, phòng chống tham nhũng cương quyết, hiệu quả và có trách nhiệm. Điều này đòi hỏi phải: (1) Đơn giản hóa, rút ngắn thời gian đối với thủ tục hành chính thực chất, thông thoáng, minh bạch về đầu tư, vay vốn, cấp phép kinh doanh, xuất nhập khẩu, hải quan; (2) Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, làm minh bạch, lành mạnh hóa môi

trường kinh doanh, phải thực sự tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường, cần sớm dỡ bỏ sự bảo hộ, độc quyền trong một số lĩnh vực nhiều năm nay ở nước ta như điện, nước, kinh doanh xăng dầu, sản xuất ô tô...; (3) Thực sự tạo ra bước đột phá về chất trong công tác phòng chống tham nhũng.

3. Cần sớm xây dựng chiến lược phát triển Logistics ở Việt Nam, giai đoạn đến 2020 và tầm nhìn 2030, trong đó, vấn đề cốt lõi là phải tái cơ cấu các doanh nghiệp, các loại dịch vụ Logistics theo hướng tập trung những dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, các dịch vụ có giá trị gia tăng cao và phát triển Logistics xanh, phát triển đồng bộ hệ thống logistics cảng biển Việt Nam.

4. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống logistics của Việt Nam, bao gồm: cơ sở hạ tầng logistics, thể chế pháp luật về phát triển dịch vụ logistics, phát triển các doanh nghiệp cung ứng và sử dụng dịch vụ logistics... nhằm nâng cao hiệu quả và thúc đẩy các hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động thương mại nói chung trong hội nhập quốc tế.

5. Tăng cường nghiên cứu thị trường nước ngoài và hệ thống pháp luật của các thị trường chủ yếu, đặc biệt là hệ thống rào cản kỹ thuật, coi đây là biện pháp quan trọng giúp các doanh nghiệp nước ta thúc

đẩy xuất khẩu, tận dụng tốt thời cơ khi Việt Nam bước vào năm thứ 6 - thành viên của WTO.

6. Nâng mức đầu tư cho khoa học công nghệ từ 1-2% GDP, đồng thời nâng mức ủng hộ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học trong nền kinh tế quốc dân cũng như tăng cán bộ khoa học kỹ thuật/1.000 người làm việc trong các ngành kinh tế và các doanh nghiệp hiện nay, để Việt Nam thực sự sớm có những đột phá về khoa học công nghệ, tạo ra những mặt hàng, những sản phẩm kỹ thuật cao trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực mang lại giá trị cao cho xuất khẩu của Việt Nam.

7. Cùng với việc đổi mới thể chế, hoàn thiện hệ thống chính sách nhằm phát triển các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đồng thời có lộ trình, thời gian và biện pháp để chuyển dần từ gia công sang sản xuất, tự xuất khẩu. Giảm và tiến tới hạn chế mức thấp nhất xuất khẩu sản phẩm thô, khoáng sản; tăng xuất khẩu sản phẩm tinh chế, có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Đây là biện pháp được coi là mang tính đột phá trong xuất khẩu thời gian tới để Việt Nam với hơn 87 triệu dân sớm vươn lên ngang tầm với các nước trong khu vực và trên thế giới. Chú trọng phát triển thị trường trong nước. □

1. Giá dầu thô đạt mức kỷ lục 147,2 USD/ thùng vào giữa tháng 7/2008, giá gạo đạt 1200USD/tấn vào tháng 5/2008.

2. Chỉ tiêu năm 2010, chỉ tiêu này là 9,3%.

3. Năm 2010 FDI tính đến 21/12/2010 và năm 2011 số liệu tính đến hết tháng 11/2011.

4. Năm 2010 năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã tăng 16 bậc so với năm 2009, xếp thứ 59 trong tổng số 139 nền kinh tế được xếp hạng. Tuy nhiên so với các nước trong khu vực năng lực cạnh tranh của Việt Nam thấp hơn hầu hết các quốc gia này; Singapore xếp hạng thứ 3; Malaysia: 26; Trung Quốc: 27; Brunei: 28; Thailand: 38; Indonesia: 44. Báo cáo của Chính phủ số 206/BC-CP ngày 16/10/2011.

5. Báo cáo Chính phủ số 206/BC- CP ngày 16/10/2011.

6. Báo Hà Nội mới, ngày 26/7/2011.

7. Báo Nhân dân, ngày 14/12/2011.

8. Hiện nay tỷ lệ tổn thất đối với lúa gạo là 11 - 13%; ngô 13 - 15%; thủy sản, rau quả: 20% - TBKTVN 11/11/2009.

Tài liệu tham khảo:

1. Kinh tế Việt Nam sau 3 năm gia nhập WTO (2007 - 2009), NXB, ĐHKQTĐ, 2010.

2. Logistics – Những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam, NXB ĐHKQTĐ, năm 2011.

3. Tình hình kinh tế xã hội năm 2010 và Kế hoạch 2011 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 17/10/2010.

4. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2011, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2012 và 5 năm 2011-2015, ngày 19/10/2011.

5. Kinh tế Việt Nam – Tiềm năng tăng trưởng trung Hạn.Hội thảo khoa học,18/1/2012-NCEIF.